

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

**TRIVIET SECURITIES JOIN STOCK COMPANY**

**Tầng 2, 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội**

**Tel: 04.62732059 – Fax: 04.62732058 – Email: [tvsc@tvsc.vn](mailto:tvsc@tvsc.vn) – Website: [tvsc.vn](http://tvsc.vn)**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2016**

*Hà Nội, Tháng 10 Năm 2016*

Mẫu số B02 - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>134.290.509.586</b>	<b>116.986.274.142</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>129.656.814.823</b>	<b>112.097.312.323</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	<b>A.7.1</b>	79.707.812.327	72.496.333.161
1.1. Tiền	111.1		79.707.812.327	72.496.333.161
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	<b>7.3.2.1</b>	20.843.642.738	8.135.245.549
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	<b>7.3.1</b>	12.274.154.561	15.024.154.561
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	<b>A.7.4</b>	(57.918.020)	(59.126.930)
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	19.366.525
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	<b>7.5.1</b>	333.807.188	63.000.000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	<b>7.5.2</b>	21.568.927.047	20.881.950.475
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	<b>A.7.6</b>	(5.013.611.018)	(4.463.611.018)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>4.633.694.763</b>	<b>4.888.961.819</b>
1. Tạm ứng	131		4.398.235.612	4.652.389.177
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	<b>7.15.1</b>	144.915.281	146.028.772
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		90.543.870	90.543.870
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.899.556.338</b>	<b>2.658.595.340</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>926.672.775</b>	<b>861.678.411</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.12	138.184.120	215.704.271
- Nguyên giá	222		3.063.363.913	3.063.363.913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(2.925.179.793)	(2.847.659.642)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.13	788.488.655	645.974.140
- Nguyên giá	228		4.283.275.575	3.834.775.575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(3.494.786.920)	(3.188.801.435)
- Đánh giá TSCĐNH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
			-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>1.972.883.563</b>	<b>1.796.916.929</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		13.000.019	13.000.019
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.15.2	80.951.891	9.003.449
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.7.16	1.878.931.653	1.774.913.461
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>137.190.065.924</b>	<b>119.644.869.482</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>40.723.865.360</b>	<b>37.731.659.098</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.723.865.360</b>	<b>2.731.659.098</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.7	299.998.756	65.489.541
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.10	130.000.000	130.000.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	100.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.8	1.913.553.187	1.591.660.576
11. Phải trả người lao động	323		339.609.860	54.383.936
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		34.340.930	20.420.170
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.9	225.792.413	211.438.356
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		2.240.000.000	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	A.7.11	540.570.214	558.266.519
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
<b>III. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.14	35.000.000.000	35.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>96.466.200.564</b>	<b>81.913.210.384</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	96.466.200.564	81.913.210.384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	96.466.200.564	81.913.210.384
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	96.000.000.000	96.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a	96.000.000.000	96.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.17 466.200.564	(14.086.789.616)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	466.200.564	(14.086.789.616)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420	-	-
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>96.466.200.564</b>	<b>81.913.210.384</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CSH LN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>440</b>	<b>137.190.065.924</b>	<b>119.644.869.482</b>
1. LN đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451	-	-

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	9.600.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao	008		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009		
10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	12.880.000	12.480.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
1. Tài sản tài chính niêm yết giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	418.507.410.000	206.101.430.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	397.564.970.000	185.972.130.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		763.290.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		
e. TSTC chờ thanh toán	021.5	20.942.440.000	19.366.010.000
f. TSTC chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.753.760.000	7.820.470.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	7.753.760.000	7.820.470.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	12.853.790.000	67.400.000
6. Tiền gửi của khách hàng	026	55.909.538.015	20.389.166.406
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	55.908.441.772	20.389.166.406
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	55.908.441.772	20.389.166.406
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	1.096.243	
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	55.909.538.015	20.389.166.406
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	55.909.538.015	20.389.166.406
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		
8. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại	031		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại	031.1		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại	031.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lãi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả vay CTCK	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Châu Giang

Nguyễn Thị Phương Hoa



Chủ tịch HĐQT

Phạm Thanh Tùng

Mẫu số B01- CTCK

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**  
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>	<b>00</b>	<b>IV.45</b>	<b>9.630.715.319</b>	<b>5.263.347.546</b>
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		-	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		565.377.838	213.584.653
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		163.500	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.709.608.032	2.649.540.015
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		4.160.000.000	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ hoạt động nhận ủy thác đầu giá	09		-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		102.578.630	23.936.346
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		92.987.319	2.376.286.532
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>9.630.715.319</b>	<b>5.263.347.546</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>IV.47</b>		
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	V.19	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-



**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Quý III năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	V.20	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		855.244.497	118.388.019
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá ủy, ủy thác	30		-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		102.571.267	46.153.848
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		54.658.873	378.745.946
<i>Trong đó: Chi phí s ửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh</i>	33		-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>1.012.474.637</b>	<b>543.287.813</b>
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>IV.46</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
3.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, d ự thu cố tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		7.373.773	-
3.3. Lãi bán, thanh lý ccs kho ản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>	<b>IV.48</b>	<b>7.373.773</b>	<b>-</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu t ư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		926.301.371	-
4.4. Chi phí đ ầu tư khác	54		6.666.666	-
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>932.968.037</b>	<b>-</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>IV.50</b>	<b>2.032.027.345</b>	<b>2.435.012.590</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>5.660.619.073</b>	<b>2.285.047.143</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
8.1. Thu nhập khác	71	<b>IV.51</b>	2.959.650	336.363.636
8.2. Chi phí khác	72	<b>IV.52</b>	-	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>		<b>2.959.650</b>	<b>336.363.636</b>

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**  
Quý III năm 2016  
(Tiếp theo)

			Đơn vị tính: VND	
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	90		<b>5.663.578.723</b>	<b>2.621.410.779</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.663.578.723	2.621.410.779
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>IV.53</b>	<b>116.550.141</b>	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		116.550.141	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>200</b>		<b>5.547.028.582</b>	<b>2.621.410.779</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ	202		-	-
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư LD, LK	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-
12.5. Lãi/(Lỗ) CLTG của hoạt động tại NN	305		-	-
12.6. Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết chưa chia	306		-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-
12.8. Lãi/lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng	402		-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	<b>IV.54</b>	578	273

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Trần Thị Châu Giang

Nguyễn Thị Phương Hoa

Phạm Thanh Tùng

Mẫu số 03b - CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý III năm 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	5.663.578.723	2.621.410.779
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	114.212.071	201.181.002
- Các khoản dự phòng	04		
+ Lập dự phòng		550.000.000	
+ Hoàn nhập dự phòng		(51.910)	83.700
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	153.227.503	171.437.916
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07		
- Dự thu tiền lãi	08		
- Các khoản điều chỉnh khác	09		
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	4.087.433.668	2.679.159.344
- Tăng/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	-	
- Tăng/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	-	
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	339.849.611	(653.693.321)
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		
- Tăng/giảm các tài sản khác	35	79.207.000	742.640.953
- Tăng/giảm các khoản phải thu	36	411.456.130	2.276.047.203
- Tăng/giảm vay và nợ thuê tài sản tài chính	37	-	-
- Tăng/giảm vay tài sản tài chính	38	-	

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý III năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
<b>6 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>42</b>	-	
Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	428.169.265	-
Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗ giao dịch chứng khoán	46		
Tăng/giảm các khoản phải thu khác	47		222.577.284
Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán	48	(44.078.441)	(15.410.215)
Tăng/giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		
Tăng/giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	50	715.012.854	347.964.457
Tăng/giảm phải trả, phải nộp khác	51	2.240.000.000	(101.735.511)
Tăng/giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52	(116.550.141)	
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	52		
Chi khác từ hoạt động kinh doanh	53	34.367.390	(139.231.506)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>60</b>	<b>10.568.400.055</b>	<b>5.673.272.741</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(44.625.000)	(179.625.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>70</b>	<b>(44.625.000)</b>	<b>(4.179.625.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>	-	
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>10.523.775.055</b>	<b>1.493.647.741</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>69.184.037.272</b>	<b>47.028.726.231</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	102	69.184.037.272	47.028.726.231
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	69.184.037.272	47.028.726.231
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	104	79.707.812.327	48.522.373.972
- Tiền gửi NH cho hoạt động của CTCK	104.1	79.707.812.327	48.522.373.972

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
<b>I. hàng</b>			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.144.947.798.809	296.705.631.069
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.163.607.301.538)	(323.916.348.836)
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5 Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		
6 Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		
7 Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	07		
8 Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	08		
9 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	09		
		103.085.939.314	14.221.951.666
10 Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(76.890.278)	(23.478.146)
12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13 Chi lỗi giao dịch CK	13		
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	3.902.441.531	3.048.581.972
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(89.405.334.600)	(3.270.580.000)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>(1.153.346.762)</b>	<b>(13.234.242.275)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>57.062.884.777</b>	<b>41.322.938.850</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	57.062.884.777	41.322.938.850
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	57.054.802.652	41.214.226.058
- TG của NĐT về giao dịch CK theo phương thức ngân hàng quản lý	33		
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34		
- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	35		
- TG của tổ chức phát hành	36	8.082.125	108.712.792
Các khoản tương đương tiền	37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý III năm 2016  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	55.909.538.015	28.088.696.575
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	55.909.538.015	28.088.696.575
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	55.908.441.772	28.008.043.183
- TG của NĐT về GDCK theo phương thức NH thương mại quản lý	43		
- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	44		
- TG bù trừ thanh toán GDCK	45		
- Tiền gửi ngân hàng của tổ chức phát hành	46	1.096.243	80.653.392
Các khoản tương đương tiền	47		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Hoa



Chủ tịch HĐQT

Phạm Thanh Tùng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
*Quý III năm 2016*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
			Năm 2015		Năm 2016			
	Năm 2015	Năm 2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm 2015	Năm 2016
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000	-	-	-	-	96.000.000.000	96.000.000.000
<i>a. Vốn pháp định</i>							-	-
<i>b. Vốn bổ sung</i>	96.000.000.000	96.000.000.000					96.000.000.000	96.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ							-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ							-	-
4. Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ							-	-
7. Các quỹ khác thuộc VCSH							-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(14.723.561.911)	(14.086.789.616)	636.772.295		14.552.990.180		(14.086.789.616)	466.200.564
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện								
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện								
<b>Cộng</b>	<b>81.276.438.089</b>	<b>81.913.210.384</b>	<b>636.772.295</b>		<b>14.552.990.180</b>		<b>81.913.210.384</b>	<b>96.466.200.564</b>

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết								
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phát sinh								
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài								
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con								
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con								
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con								
8. Mua cổ phiếu quỹ								
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ								
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát								
<b>Cộng</b>								

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Hoa

Phạm Thanh Tùng

Trần Thị Châu Giang



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **96.000.000.000 đồng**.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán.

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

#### 2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 4. *Các chính sách kế toán áp dụng*

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

##### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

##### a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền này được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

##### b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

##### c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

#### **4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

##### **4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính**

##### **4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:**

##### **Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ**

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí phát sinh giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS**

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

#### **4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính**

##### **Nợ vay**

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

##### **Nợ vay tài sản tài chính**

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

### **Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn cấu trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

### **Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

### **Nợ thuê tài sản tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

### **Phải trả người bán**

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### **Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:**

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

#### 4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

##### 4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

###### - Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

**Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:**

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

###### - Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

##### 4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

#### **4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết**

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

#### **4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ**

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

#### **4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

#### **4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính**

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

#### **4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

#### **4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính**

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

#### **4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:**

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn. Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

#### **4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi**

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

#### **4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp**

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ



Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

#### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tái sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

##### *Quyền sử dụng đất*

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà

cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

*Phần mềm vi tính*

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

**Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

**Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh

doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

#### **4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

##### **4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

###### **4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:**

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết).

###### **4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:**

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

    Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

    Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

###### **4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:**

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

###### **4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tồn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

##### **4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)**

###### **Vay**

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

###### **Trái phiếu chuyển đổi**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

###### **Trái phiếu phát hành**

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

###### **Vay tài sản tài chính**

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài

chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

#### **Nợ thuê tài chính**

Các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### **Vay Quỹ hỗ trợ tài chính**

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

#### **4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:**

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

#### **4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:**

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

#### **4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:**

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

##### **4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

##### **4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân**

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

#### **4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

#### **4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:**

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

##### **4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

##### **4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**

###### **a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lãi bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

##### **4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK**

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

#### **4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK**

##### **4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**

###### **a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS**

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự

phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.



b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)  
Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

#### **4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính**

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

#### **4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

- Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

#### 4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

#### 4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

#### 4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).



Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

#### ***Phải thu khách hàng***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

#### ***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### ***Đầu tư tài chính***

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

### **5.3 Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

### **5.4 Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

### **5.5 Rủi ro tiền tệ:**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

**5.6 Các rủi ro khác về giá:**

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

**6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 210/2014/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính này được hiểu là có số dư bằng không.

**A. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2016

A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	6.866.469	179.911.103
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	79.698.495.673	72.316.422.058
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.450.185	-
<b>Cộng</b>	<b>79.707.812.327</b>	<b>72.496.333.161</b>

**A.7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
Của Công ty	-	-
- Cổ phiếu		
Của Nhà đầu tư	172.736.923	2.353.231.326.514
- Cổ phiếu	172.736.923	2.353.231.326.514
<b>Cộng</b>	<b>172.736.923</b>	<b>2.353.231.326.514</b>

**A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.3.1 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	66.800.718	16.392.510	66.800.718	15.227.800
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7.353.843	532.200	7.353.843	532.200
- Cổ phiếu chưa niêm yết	12.200.000.000	12.200.000.000	14.950.000.000	14.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.274.154.561</b>	<b>12.216.924.710</b>	<b>15.024.154.561</b>	<b>14.965.760.000</b>

**7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu**

**7.3.2.1 Các khoản cho vay**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Phải thu khách hàng theo HĐ chuyển nhượng quyền bán chứng khoán	20.843.642.738	20.843.642.738	8.135.245.549	8.135.245.549
<b>Cộng</b>	<b>20.843.642.738</b>	<b>20.843.642.738</b>	<b>8.135.245.549</b>	<b>8.135.245.549</b>

5.  
IG  
PHJ  
KT  
VII  
TF

**7.3.3. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ**  
**Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính**

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Giá trị đánh giá lại		
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước				
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
A	B	I	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>											
1	Cổ phiếu											
2	Trái phiếu											
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định											
<b>II</b>	<b>HTM</b>											
<b>III</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>											
<b>IV</b>	<b>AFS</b>											
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu</b>											
<i>I.1</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>											
<i>I.1.1</i>	<i>CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre</i>	98.667	93.000	688.169	57.918.020	16.924.710	74.154.561	15.760.000	732.369	59.126.930	15.760.000	
<i>I.1.2</i>	<i>Cổ phiếu NH TMCP á Châu</i>	386.796	512.400	688.169	57.918.020	16.924.710	74.154.561	15.760.000	732.369	59.126.930	15.760.000	
<i>I.1.3</i>	<i>CP CTYCP XNK thủy sản An Giang</i>	172.800	17.800	688.169	51.096.377	16.392.510	66.800.718	15.227.800	732.369	52.305.287	15.227.800	
<i>I.1.4</i>	<i>Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà</i>	215.733	106.800				98.667	97.000		1.667	97.000	
<i>I.1.5</i>	<i>CP CTY CP CK Bảo Việt</i>	7.730.732	1.448.000				93.000	97.000		1.667	97.000	
<i>I.1.6</i>	<i>CK CTY CP XD công trình ngầm</i>	917.000	11.000				512.400	554.400		167.604	554.400	
<i>I.1.7</i>	<i>Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Đà Nẵng</i>	5.535.000	930.000				17.800	28.400		144.400	28.400	
<i>I.1.8</i>	<i>Công ty cổ phần Dược Hậu Giang</i>	680.667	560.000				106.800	117.000		98.733	117.000	
<i>I.1.9</i>	<i>CK CTY CP XNK Y tế Domesco</i>	790.000	990.000				7.730.732	952.000		6.778.732	952.000	
<i>I.1.10</i>	<i>CK CTY CP cao su đả năng</i>	75.067	84.000				917.000	52.800		864.200	52.800	
<i>I.1.11</i>	<i>Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội</i>	3.179.213	514.600				5.535.000	730.000		4.805.000	730.000	
							680.667	332.500		348.167	332.500	
							990.000	373.500		416.500	373.500	
							75.067	87.200		12.133	87.200	
							3.179.213	502.200		2.677.013	502.200	



STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá mua	Giá trị đánh giá lại	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I.1.12	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	114.091	46.650	67.441	114.091	46.650	114.091	48.300	65.791	48.300	48.300
I.1.13	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	128.450	8.400	120.050	128.450	8.400	128.450	11.800	116.650	11.800	11.800
I.1.14	CK CTY CP sữa Hà Nội	743.143	296.000	447.143	743.143	296.000	743.143	356.000	387.143	356.000	356.000
I.1.15	Công ty cổ phần Khu công nghiệp Tân Tạo	53.012	8.340	44.672	53.012	8.340	53.012	11.200	41.812	11.200	11.200
I.1.16	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	335.333	90.000	245.333	335.333	90.000	335.333	103.500	231.833	103.500	103.500
I.1.17	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	257.500	38.500	219.000	257.500	38.500	257.500	76.500	181.000	76.500	76.500
I.1.18	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	1.610.182	1.101.600	508.582	1.610.182	1.101.600	1.610.182	1.087.200	522.982	1.087.200	1.087.200
I.1.19	CP Nhiệt điện Phú Lại	196.467	72.000	124.467	196.467	72.000	196.467	91.500	104.967	91.500	91.500
I.1.20	Cty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế dầu khí	9.088.000	576.000	8.512.000	9.088.000	576.000	9.088.000	592.000	8.496.000	592.000	592.000
I.1.21	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	185.534	41.400	144.134	185.534	41.400	185.534	41.600	143.934	41.600	41.600
I.1.22	CTY CP cáp và vật liệu viễn thông	365.870	82.000	283.870	365.870	82.000	365.870	85.000	280.870	85.000	85.000
I.1.23	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	637.810	101.000	536.810	637.810	101.000	637.810	110.000	527.810	110.000	110.000
I.1.24	CTY CP Xây dựng số 5	1.102.420	234.000	868.420	1.102.420	234.000	1.102.420	243.000	859.420	243.000	243.000
I.1.25	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.742.248	266.800	1.475.448	1.742.248	266.800	1.742.248	388.600	1.353.648	388.600	388.600
I.1.26	CTY CP Sông Đà 9	4.793.247	596.300	4.196.947	4.793.247	596.300	4.793.247	780.000	4.013.247	780.000	780.000
I.1.27	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	7.355.000	843.200	6.511.800	7.355.000	843.200	7.355.000	790.500	6.564.500	790.500	790.500
I.1.28	Công ty CP Sông Đà 1.01	3.906.000	546.000	3.360.000	3.906.000	546.000	3.906.000	529.200	3.376.800	529.200	529.200
I.1.29	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	5.558.571	2.322.900	3.235.671	5.558.571	2.322.900	5.558.571	2.366.400	3.192.171	2.366.400	2.366.400
I.1.30	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	162.733	55.920	106.813	162.733	55.920	162.733	78.600	84.133	78.600	78.600
I.1.31	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	189.500	34.200	155.300	189.500	34.200	189.500	41.400	148.100	41.400	41.400
I.1.32	Công ty CP gach men Thăng Long Vielacera	2.587.500	1.410.000	1.177.500	2.587.500	1.410.000	2.587.500	952.500	1.635.000	952.500	952.500
I.1.33	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	314.250	132.300	181.950	314.250	132.300	314.250	117.900	196.350	117.900	117.900
I.1.34	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	276.000	285.500	9.500	276.000	285.500	276.000	497.500	221.500	497.500	497.500
I.1.35	Công ty cổ phần SGK tại TP.Hà Nội	2.490.000	677.600	1.812.400	2.490.000	677.600	2.490.000	873.600	1.616.400	873.600	873.600
I.1.36	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	306.000	51.300	254.700	306.000	51.300	306.000	57.000	249.000	57.000	57.000

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I.1.37	Tổng Công ty cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia VN	230.468	574.600	344.132		574.600	230.468	561.600	331.132		561.600
I.1.38	Công ty Cổ phần Gốm từ sơn Vielacera	2.289.714	632.400		1.657.314	632.400	2.289.714	508.400		1.781.314	508.400
1,2	Cổ phiếu hủy niêm yết	7.353.843	532.200	-	6.821.643	532.200	7.353.843	532.200	-	6.821.643	532.200
I.1.1	Công ty Cổ phần Dầu tư và xây dựng COTECH	3.075.000	108.000		2.967.000	108.000	3.075.000	108.000		2.967.000	108.000
I.1.2	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	1.192.143	151.200		1.040.943	151.200	1.192.143	151.200		1.040.943	151.200
I.1.3	Hợp tác lao động với nước ngoài	3.086.700	273.000		2.813.700	273.000	3.086.700	273.000		2.813.700	273.000
I,3	Khác										
	Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình	12.200.000.000	12.200.000.000				14.950.000.000	14.950.000.000			
	Cộng	12.274.154.561	12.216.924.710	688.169	57.918.020	16.924.710	15.024.154.561	14.965.760.000	732.369	59.126.930	15.760.000

7.3.4. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC			
A	B	I	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
I	Cổ phiếu	1.221.315	12.274.154.561	16.924.710	57.969.930	57.918.020	51.910
I.1	Cổ phiếu niêm yết	1.315	74.154.561	16.924.710	57.969.930	57.918.020	51.910
I.1.1	Cổ phiếu niêm yết	1.158	66.800.718	16.392.510	51.148.287	51.096.377	51.910
I.1.1.1	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	2	98.667	93.000	1.867	5.667	(3.800)
I.1.1.2	Cổ phiếu NH TMCP ở Châu	28	386.796	512.400			
I.1.1.3	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	2	172.800	17.800	154.400	155.000	(600)
I.1.1.4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà	6	215.733	106.800	102.933	108.933	(6.000)
I.1.1.5	CP CTY CP CK Bảo Việt	80	7.730.732	1.448.000	6.706.732	6.282.732	424.000
I.1.1.6	CK CTY CP XD công trình ngầm	22	917.000	11.000	895.000	906.000	(11.000)
I.1.1.7	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Đà Nẵng	50	5.535.000	930.000	4.755.000	4.605.000	150.000
I.1.1.8	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	5	680.667	560.000	165.667	120.667	45.000
I.1.1.9	CK CTY CP XNK Y tế Domesco	11	790.000	990.000	128.500		128.500
I.1.1.10	CK CTY CP cao su đà nẵng	2	75.067	84.000			-
I.1.1.11	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà Nội	62	3.179.213	514.600	2.633.613	2.664.613	(31.000)
I.1.1.12	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	1	114.091	46.650	72.291	67.441	4.850
I.1.1.13	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	2	128.450	8.400	118.650	120.050	(1.400)
I.1.1.14	CK CTY CP sữa Hà Nội	40	743.143	296.000	431.143	447.143	(16.000)
I.1.1.15	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	8.340	44.412	44.672	(260)
I.1.1.16	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	9	335.333	90.000	244.433	245.333	(900)
I.1.1.17	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	5	257.500	38.500	200.500	219.000	(18.500)
I.1.1.18	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	72	1.610.182	1.101.600	530.182	508.582	21.600
I.1.1.19	CP Nhiệt điện Phả Lại	5	196.467	72.000	124.467	124.467	-
I.1.1.20	Cty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế dầu khí	80	9.088.000	576.000	8.472.000	8.512.000	(40.000)
I.1.1.21	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	4	185.534	41.400	151.934	144.134	7.800
I.1.1.22	CTY CP cáp và vật liệu viễn thông	10	365.870	82.000	275.870	283.870	(8.000)

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC			
1.1.23	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	10	637.810	101.000	522.810	536.810	(14.000)
1.1.24	CTY CP Xây dựng số 5	9	1.102.420	234.000	875.620	868.420	7.200
1.1.25	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248	266.800	1.382.648	1.475.448	(92.800)
1.1.26	CTY CP Sông Đà 9	67	4.793.247	596.300	4.061.247	4.196.947	(135.700)
1.1.27	Công ty CP cung ứng nhiên lực QT và TM Sông Đà	124	7.355.000	843.200	6.375.400	6.511.800	(136.400)
1.1.28	Công ty CP Sông Đà 1.01	84	3.906.000	546.000	3.360.000	3.360.000	-
1.1.29	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	87	5.558.571	2.322.900	2.905.071	3.235.671	(330.600)
1.1.30	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	6	162.733	55.920	94.933	106.813	(11.880)
1.1.31	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500	34.200	153.800	155.300	(1.500)
1.1.32	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	75	2.587.500	1.410.000	1.050.000	1.177.500	(127.500)
1.1.33	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	9	314.250	132.300	186.450	181.950	4.500
1.1.34	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	5	276.000	285.500	-	-	-
1.1.35	Công ty cổ phần SGK tại TP.Hà Nội	56	2.490.000	677.600	2.086.800	1.812.400	274.400
1.1.36	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	6	306.000	51.300	251.400	254.700	(3.300)
1.1.37	Tổng Công ty cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia VN	26	230.468	574.600	-	-	-
1.1.38	Công ty Cổ phần gốm sứ sơn Viglacera	62	2.289.714	632.400	1.632.514	1.657.314	(24.800)
1.2	Cổ phiếu hủy niêm yết	157	7.353.843	532.200	6.821.643	6.821.643	-
1.1.1	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng COTEC	60	3.075.000	108.000	2.967.000	2.967.000	-
1.1.2	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	27	1.192.143	151.200	1.040.943	1.040.943	-
1.1.3	Hợp tác lao động với nước ngoài	70	3.086.700	273.000	2.813.700	2.813.700	-
1.3	Cổ phiếu khác	1.220.000	12.200.000.000	-	-	-	-
1.3.1	Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình	1.220.000	12.200.000.000	-	-	-	-
	Cộng	1.221.315	12.274.154.561	16.924.710	57.969.930	57.918.020	51.910

**A.7.4 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP**

**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản chính sẵn sàng để bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Cổ phiếu niêm yết	51.096.377	52.305.287
- Cổ phiếu hủy niêm yết	6.821.643	6.821.643
<b>Cộng</b>	<b>57.918.020</b>	<b>59.126.930</b>

**A.7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**7.5.1 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu phí lưu ký của NĐT	216.570.121	
- Phải thu phí GD của NĐT	54.237.067	
- Phải thu dịch vụ tư vấn (Công ty CP Cầu Xây)	63.000.000	63.000.000
<b>Cộng</b>	<b>333.807.188</b>	<b>63.000.000</b>

Trong đó: phải thu khó đòi:

<i>Công ty CP Cầu Xây</i>	<i>63.000.000</i>	<i>63.000.000</i>
---------------------------	-------------------	-------------------

**7.5.2 Phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình	11.150.000.000	11.150.000.000
Nhữ Đình Hiếu	5.900.000.000	4.500.000.000
Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	4.201.434.268
TT Dịch vụ khách hàng viễn thông HN	200.000	200.000
Công ty CP Đầu tư Trí Việt		411.456.130
Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek	45.000.000	45.000.000
Công ty CP Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
Phải thu khác	118.116.029	144.683.327
Công ty TNHH Khoáng sản Công nghiệp Việt San		275.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.568.927.047</b>	<b>20.881.950.475</b>

Trong đó: Phải thu khó đòi

<i>Phạm Thành Thái Lĩnh</i>	<i>4.201.434.268</i>	<i>4.201.434.268</i>
<i>Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
<i>Công ty CP Thế giới số Trần Anh</i>	<i>154.176.750</i>	<i>154.176.750</i>

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2016

**A.7.6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	0				Số đầu năm
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong	Số cuối kỳ	
	<i>A</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	Công ty Cổ phần Cầu Xây	63.000.000	63.000.000			63.000.000	63.000.000
2	Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	4.201.434.268			4.201.434.268	4.201.434.268
3	Công ty CP Thế giới Trần Anh	154.176.750	154.176.750			154.176.750	154.176.750
4	Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatex	45.000.000	45.000.000			45.000.000	45.000.000
5	Nguyễn Thị Phương Vân	550.000.000	550.000.000			550.000.000	550.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>5.013.611.018</b>	<b>4.463.611.018</b>	<b>550.000.000</b>	<b>0</b>	<b>5.013.611.018</b>	<b>4.463.611.018</b>

A.7.7 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CK	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	266.881.486	50.815.435
- Phải trả Trung tâm LKCK Việt Nam	33.117.270	14.674.106
<b>Cộng</b>	<b>299.998.756</b>	<b>65.489.541</b>
A.7.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế GTGT	625.528.357	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.550.141	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.171.474.689	1.591.660.576
+ Thuế TNCN của người lao động	4.703.355	35.052.535
+ Thuế TNCN chuyển nhượng CK	1.146.498.566	1.556.608.041
+ Thuế TNCN khoản lãi trái phiếu	20.272.768	
<b>Cộng</b>	<b>1.913.553.187</b>	<b>1.591.660.576</b>
A.7.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Lãi trái phiếu phải trả	201.369.865	211.438.356
- Chi phí phải trả khác	24.422.548	
<b>Cộng</b>	<b>225.792.413</b>	<b>211.438.356</b>
A.7.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng	85.000.000	85.000.000
- Công ty cổ phần D.P.T	36.000.000	36.000.000
- Công ty CP tập đoàn TVT	9.000.000	9.000.000
<b>Cộng</b>	<b>130.000.000</b>	<b>130.000.000</b>
A.7.11 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Phải trả khác	540.570.214	558.266.519
<b>Cộng</b>	<b>540.570.214</b>	<b>558.266.519</b>

**A.7.12 TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	2.628.649.765	434.714.148	3.063.363.913
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.628.649.765	434.714.148	3.063.363.913
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	2.416.577.787	431.081.855	2.847.659.642
Tăng trong kỳ	73.887.858	3.632.293	77.520.151
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	73.887.858	3.632.293	77.520.151
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.490.465.645	434.714.148	2.925.179.793
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>			
Tại ngày đầu năm	212.071.978	3.632.293	215.704.271
Tại ngày cuối kỳ	138.184.120	0	138.184.120

**A.7.13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	3.401.263.575	433.512.000	3.834.775.575
Tăng trong kỳ	448.500.000	-	448.500.000
- <i>Tăng khác</i>	448.500.000	-	448.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	3.849.763.575	433.512.000	4.283.275.575
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	2.755.289.435	433.512.000	3.188.801.435
Tăng trong kỳ	305.985.485	-	305.985.485
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	305.985.485	-	305.985.485
<i>Số dư cuối kỳ</i>	3.061.274.920	433.512.000	3.494.786.920
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>			
Tại ngày đầu năm	645.974.140	-	645.974.140
Tại ngày cuối kỳ	788.488.655	-	788.488.655



**A.7.14 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	LS (%/năm)	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay dài hạn		-	-	-	-
Nợ dài hạn		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
- Nợ dài hạn khác		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
+ Trái phiếu phát hành không chuyển đổi	10,5	35.000.000.000			35.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>35.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000.000</b>

**A.7.15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**7.15.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dung cụ phân bổ ngắn hạn	10.581.818	138.642.373
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	134.333.463	7.386.399
<b>Cộng</b>	<b>144.915.281</b>	<b>146.028.772</b>

**7.15.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí sửa chữa TS	18.582.001	9.003.449
- Chi phí trả trước dài hạn khác	62.369.890	
<b>Cộng</b>	<b>80.951.891</b>	<b>9.003.449</b>

**A.7.16 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	1.154.658.827	1.050.640.635
- Tiền lãi phân bổ trong năm	604.272.826	604.272.826
<b>Cộng</b>	<b>1.878.931.653</b>	<b>1.774.913.461</b>

**A.7.17 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	466.200.564	(14.086.789.616)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>466.200.564</b>	<b>(14.086.789.616)</b>

A.7.18 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	397.564.970.000	185.972.130.000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng		763.290.000
- TSTC chờ thanh toán	20.942.440.000	19.366.010.000
<b>Cộng</b>	<b>418.507.410.000</b>	<b>206.101.430.000</b>

  

A.7.19 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	7.753.760.000	7.820.470.000
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, cầm cố		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ		
<b>Cộng</b>	<b>7.753.760.000</b>	<b>7.820.470.000</b>

  

A.7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NĐT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	12.853.790.000	67.400.000
<b>Cộng</b>	<b>12.853.790.000</b>	<b>67.400.000</b>

A.7.21 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
TG của NĐT về giao dịch ck theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	55.860.899.370	20.388.299.633
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	47.542.402	866.773
<b>Cộng</b>	<b>55.908.441.772</b>	<b>20.389.166.406</b>
A.7.22 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
-Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành		
- Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.096.243	
<b>Cộng</b>	<b>1.096.243</b>	-
A.7.23 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư trong nước	55.861.995.613	20.388.299.633
Phải trả nhà đầu tư nước ngoài	47.542.402	866.773
<b>Cộng</b>	<b>55.909.538.015</b>	<b>20.389.166.406</b>
A.7.24 VỀ DỊCH VỤ NHÀ ĐẦU TƯ PHẢI TRẢ CHO CÔNG TY CK	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả phí môi giới ck	54.237.067	
- Phải trả phí lưu ký CK	216.570.121	
<b>Cộng</b>	<b>270.807.188</b>	
A.7.25 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả nghiệp vụ margin		
- Phải trả nghiệp vụ chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	20.843.642.738	8.135.245.549
<b>Cộng</b>	<b>20.843.642.738</b>	<b>8.135.245.549</b>

**B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**

**B.7.26 Thu nhập**

**7.26.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý III năm 2016		Quý III năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Từ tài sản tài chính FVPL			
2	Từ tài sản tài chính HTM			
3	Từ các khoản cho vay và phải thu	565.377.838	1.610.611.036	213.584.653
4	Từ AFS	163.500	582.800	
	<b>Cộng</b>	<b>565.541.338</b>	<b>1.611.193.836</b>	<b>213.584.653</b>

**7.26.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động khác	Quý III năm 2016		Quý III năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.709.608.032	14.609.932.499	2.649.540.015
1.1	Doanh thu ban đầu			
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần	4.709.608.032	14.609.932.499	2.649.540.015
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
2.1	Doanh thu ban đầu			
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần			
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	4.160.000.000	8.374.545.454	-
3.1	Doanh thu ban đầu			
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3.3	Doanh thu thuần	4.160.000.000	8.374.545.454	
4	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản			
5	Doanh thu lưu ký chứng khoán	102.578.630	339.061.325	23.936.346
6	Doanh thu hoạt động khác	92.987.319	199.627.221	2.376.286.532
6.1	Doanh thu phí chuyển khoản	72.811.421	149.741.058	2.639.182
6.2	Doanh thu lãi tiền gửi NH, tài khoản NĐT	18.239.898	46.256.563	8.702.184
6.3	Doanh thu hợp tác kinh doanh			2.364.945.166
6.4	Doanh thu khác	1.936.000	3.629.600	
	<b>Cộng</b>	<b>9.065.173.981</b>	<b>23.523.166.499</b>	<b>5.049.762.893</b>

**B.7.27 Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý III năm 2016		Quý III năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.373.773	19.085.098	
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	<b>Cộng</b>	<b>7.373.773</b>	<b>19.085.098</b>	<b>-</b>

**B.7.28 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

STT	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Quý III năm 2016		Quý III năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chi phí môi giới chứng khoán	855.244.497	2.407.539.243	118.388.019
2	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí tư vấn			
4	Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác			
5	Chi phí lưu ký chứng khoán	102.571.267	259.616.260	46.153.848
6	Chi phí tư vấn định giá	-		
7	Chi phí khác	54.658.873	174.778.072	378.745.946
	<b>Cộng</b>	<b>1.012.474.637</b>	<b>2.841.933.575</b>	<b>543.287.813</b>

**B.7.29 Chi phí tài chính**

STT	Chi phí tài chính	Quý III năm 2016		Quý III năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
2	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
3	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
4	Chi phí lãi vay	926.301.371	2.760.491.577	
5	Chi phí đầu tư khác	6.666.666	26.666.665	
	<b>Cộng</b>	<b>932.968.037</b>	<b>2.787.158.242</b>	<b>-</b>

**B.7.30 Chi phí quản lý CTCK**

STT	Chi phí quản lý CTCK	Quý III năm 2016		Quý III năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chi phí nhân viên quản lý	979.971.191	3.739.589.947	1.240.432.960
1.1	Lương và các khoản phúc lợi	892.444.411	3.475.645.307	1.185.767.280
1.2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	87.526.780	263.944.640	54.665.680
1.3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
2	Chi phí văn phòng phẩm	13.487.500	49.692.683	13.685.000
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	1.204.545	20.382.198	22.840.572
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	114.212.071	383.505.636	201.181.002
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	19.031.307	95.959.892	
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.728.918	829.525.009	956.873.056
7	Chi phí khác	25.391.813	216.117.580	
8	Chi phí dự phòng	550.000.000	550.000.000	
	<b>Cộng</b>	<b>2.032.027.345</b>	<b>5.884.772.945</b>	<b>2.435.012.590</b>

**B.7.31 Thu nhập khác**

STT	Thu nhập khác	Quý III năm 2016		Quý III năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Thu từ vi phạm hợp đồng		1.027.000.000	
2	Thu khác	2.959.650	2.959.650	336.363.636
	<b>Cộng</b>	<b>2.959.650</b>	<b>1.029.959.650</b>	<b>336.363.636</b>

**B.7.32 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

STT	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý III năm 2016		Quý III năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	116.550.141	116.550.141	
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành			
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
	<b>Cộng</b>	<b>116.550.141</b>	<b>116.550.141</b>	<b>-</b>

**B.7.33 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lãi/lỗ trong kỳ	9.005.961.598	5.547.028.582	14.552.990.180	14.552.990.180
<b>Cộng</b>	<b>9.005.961.598</b>	<b>5.547.028.582</b>	<b>14.552.990.180</b>	<b>14.552.990.180</b>

**C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**D THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI SẢN LOẠI 0**

D.34 Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	55.908.441.772	20.389.166.406
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
<b>Cộng</b>	<b>55.908.441.772</b>	<b>20.389.166.406</b>

**E. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:**

**35.1. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Thu nhập: 9.641.048.742
- Chi phí: 4.094.020.160
- Lãi (Lỗ): 5.547.028.582
- ' Cộng: 5.447.028.582

**G. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**36.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý III/2016**

**36.2. Thông tin về các bên liên quan:**

**36.2.1. Thông tin về các bên liên quan**

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Cùng Chủ tịch

**36.2.2 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

STT	Nội dung giao dịch	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1</b>	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt</b>		
1.1	Lãi trái phiếu phải trả	134.284.932	101.145.205
1.2	Giá trị trái phiếu đang nắm giữ	23.340.000.000	31.170.000.000



- 36.3 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 36.4 Thông tin về hoạt động liên tục
- 36.5 Những thông tin khác

#### H. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CTCK

##### H.40. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

STT	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CTCK	ĐVT	Số cuối kỳ
1	Giá trị rủi ro thị trường	VND	10.982.651.036
2	Giá trị rủi ro thanh toán	VND	6.681.102.437
3	Giá trị rủi ro hoạt động	VND	7.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro	VND	24.663.753.473
5	Vốn hoạt động ròng	VND	94.188.716.843
6	Tỷ lệ Vốn hoạt động ròng (Vốn hoạt động ròng/Tổng rủi ro)	%	<b>381,89%</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Hoa

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

